

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2021

Năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		829.406.023.995	927.173.829.309
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		287.347.300.491	221.320.856.530
111	1. Tiền		195.651.732.104	199.721.127.898
112	2. Các khoản tương đương tiền		91.695.568.387	21.599.728.632
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		18.000.000.000	8.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		18.000.000.000	18.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		166.219.756.834	158.140.566.103
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		116.929.567.181	126.470.633.753
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		34.923.286.744	15.179.116.975
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		19.711.239.971	21.835.152.437
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.344.337.062)	(5.344.337.062)
140	IV. Hàng tồn kho		351.357.529.053	533.315.895.917
141	1. Hàng tồn kho		351.357.529.053	533.315.895.917
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.481.437.617	6.396.510.759
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		6.126.874.182	6.010.509.393
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		354.563.435	386.001.366
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.141.890.954.776	7.693.357.538.890
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		740.804.017.963	740.804.017.963
211	0. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
216	1. Phải thu dài hạn khác		740.804.017.963	740.804.017.963
220	II. Tài sản cố định		5.370.072.741.100	5.787.231.820.509
221	1. Tài sản cố định hữu hình		5.365.925.639.982	5.782.114.047.242
222	- Nguyên giá		10.014.593.895.693	10.016.561.992.127
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.648.668.255.711)	(4.234.447.944.885)
227	2. Tài sản cố định vô hình		4.147.101.118	5.117.773.267
228	- Nguyên giá		13.226.611.293	13.226.611.293
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.079.510.175)	(8.108.838.026)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		92.060.284.983	71.418.784.594
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.540	33.552.540
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		92.026.732.443	71.385.232.054
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		14.290.649.405	17.787.190.069
251	1 Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		14.290.649.405	17.787.190.069
260	VI. Tài sản dài hạn khác		924.663.261.325	1.076.115.725.755
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		924.663.261.325	1.076.115.725.755
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.971.296.978.771	8.620.531.368.199

chungo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		10.246.555.556.637	10.597.927.499.003
310	I. Nợ ngắn hạn		6.158.250.167.547	5.735.276.439.433
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		348.908.736.635	431.612.016.145
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		60.700.402.607	67.044.878.654
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		7.286.756.459	9.868.209.799
314	4. Phải trả người lao động		6.493.293.871	12.187.363.328
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		841.215.923	2.279.072.989
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		3.249.902.392.968	2.664.468.433.920
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		2.439.160.465.865	2.545.871.470.766
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		42.915.148.487	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.041.754.732	1.944.993.832
330	II. Nợ dài hạn		4.088.305.389.090	4.862.651.059.570
337	1. Phải trả dài hạn khác		73.098.594.312	99.263.023.572
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		4.015.206.794.778	4.763.388.035.998
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(2.275.258.577.866)	(1.977.396.130.804)
410	I. Vốn chủ sở hữu		(2.275.258.577.866)	(1.977.396.130.804)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		6.018.633.885	6.018.633.885
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.059.551.063	6.059.551.063
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(5.044.378.997.628)	(4.747.011.160.298)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(4.747.500.991.159)	(3.285.946.095.423)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(296.878.006.469)	(1.461.065.064.875)
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		35.042.234.814	35.536.844.546
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.971.296.978.771	8.620.531.368.199

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Nguyễn Thị Hồng Nhung
 Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2021

Lê Anh Tuấn

Lê Anh Tuấn
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Ninh
 Tổng giám đốc

Chung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III năm 2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01		1.212.129.876.135	559.320.569.734	3.079.507.271.742	2.046.240.972.652
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			9.543.350		9.543.350
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.212.129.876.135	559.311.026.384	3.079.507.271.742	2.046.231.429.302
4. Giá vốn hàng bán	11		829.073.706.954	663.086.125.207	2.538.387.108.832	2.285.497.452.084
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		383.056.169.181	(103.775.098.823)	541.120.162.910	(239.266.022.782)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		33.620.698.724	4.801.052.305	55.079.117.153	10.457.850.197
7. Chi phí tài chính	22		244.960.820.826	241.125.421.133	716.798.770.634	698.197.401.202
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		244.561.382.326	241.125.421.133	716.399.332.134	681.436.105.034
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		792.514.654		(3.496.540.664)	
9. Chi phí bán hàng	25		21.738.455.495	16.103.064.526	74.983.648.989	63.920.493.887
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		33.879.079.832	28.465.405.626	100.675.423.128	87.971.977.333
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 +	30		116.891.026.406	(384.667.937.803)	(299.755.103.352)	(1.078.898.045.007)
12. Thu nhập khác	31		854.395.787	265.703.879	3.614.890.436	3.257.951.975
13. Chi phí khác	32		35.261.492	31.813.626	963.506.646	1.164.270.174
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		819.134.295	233.890.253	2.651.383.790	2.093.681.801
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		117.710.160.701	(384.434.047.550)	(297.103.719.562)	(1.076.804.363.206)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			161.952.245		465.622.143
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		117.710.160.701	(384.595.999.795)	(297.103.719.562)	(1.077.269.985.349)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		117.508.389.485	(384.816.017.454)	(296.878.006.469)	(1.077.904.188.620)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		432	(1.414)	(1.091)	(3.960)
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					
22. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	72		201.771.216	220.017.659	(225.713.093)	634.203.271

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán



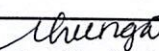
Nguyễn Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Anh Tuấn


 Lập ngày 18 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



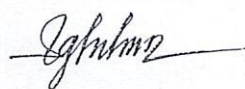
Nguyễn Đức Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/07/2021 đến 30/09/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2021	Quý III năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		117.710.160.701	(384.434.047.550)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		414.073.502.251	434.949.278.281
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		174.340.324.349	188.790.262.483
03	- Các khoản dự phòng		28.687.919.000	9.834.969.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(32.398.202.617)	(4.525.633.532)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.117.920.807)	(312.749.448)
06	- Chi phí lãi vay		244.561.382.326	241.162.429.778
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		531.783.662.952	50.515.230.731
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(28.389.886.024)	44.217.700.120
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(52.705.695.751)	(138.373.723.580)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(124.691.763.032)	76.018.359.191
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		18.993.615.023	8.038.914.806
14	- Tiền lãi vay đã trả		(36.360.050.772)	(50.756.326.990)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(78.672.600)	(76.650.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		308.551.209.796	(10.416.495.722)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(405.358.075)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		-	-
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		325.406.153	341.859.043
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		325.406.153	(63.499.032)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		472.000.000.000	198.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(626.871.708.967)	(241.821.508.107)
35	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.000.000.000)	(14.338.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(159.871.708.967)	(43.835.846.907)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		149.004.906.982	(54.315.841.661)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		128.342.393.509	178.810.741.025
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		287.347.300.491	124.494.899.364



Nguyễn Thị Hồng Nhung

Người lập biểu

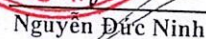
Bắc Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2021



Lê Anh Tuấn

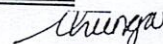
Kế toán trưởng





Nguyễn Đức Ninh

Tổng giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM
VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC**

Mẫu số B09-DN
(Ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc - Là Công ty con của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam (Tập đoàn nắm giữ 97,66% vốn điều lệ).

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2004000006 ngày 21 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 09/10/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất sản phẩm: Phân đạm và các loại hóa chất khác.
- Thương mại dịch vụ: Xây lắp công trình, kinh doanh điện,...

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân đạm Urê, NH₃ lỏng, nhiệt điện, hàng cơ khí.
- Sản xuất kinh doanh khí CO₂.
- Sản xuất và kinh doanh xây lắp công trình.
- Kinh doanh điện.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong quý III năm 2021 có ảnh hưởng đến báo cáo:

Thuận lợi: Giá bán và doanh thu bán hàng tăng trưởng mạnh do diễn biến thị trường thuận lợi, giá Urê, NH₃ thế giới và trong nước đều trong xu thế tăng cao so với cùng kỳ

Khó khăn: Giá nguyên vật liệu đầu vào trong nước và thế giới tăng cao. Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, các phương tiện giao thông bị hạn chế dẫn tới việc vận chuyển, lưu thông hàng hóa còn gặp nhiều khó khăn.

5- Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty con là Công ty cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc. Công ty đang sở hữu 64,56% Vốn điều lệ tại Công ty con trên.

- Công ty liên kết là Công ty cổ phần Khí Hóa Lỏng Hà Bắc. Công ty đang sở hữu 36% Vốn điều lệ tại Công ty liên kết trên.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Chung

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán của Việt Nam ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Đơn vị đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam ban hành.

3- Hình thức Sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V- Những thông tin khác

Năm 2021, Công ty trích khấu hao tài sản cố định bằng 100% so với mức phải trích theo phương pháp đường thẳng. Phần giá trị giảm khấu hao từ năm 2017-2019 theo thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/5/2017, Công ty thực hiện phân bổ từ năm 2020 theo thời gian còn lại của tài sản.

chung
NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hồng Nhung

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Tuấn

Bắc Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Ninh